

SỐ: 380/QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 06 năm 2018.

## QUYẾT ĐỊNH

V/v: Quy định mức học phí năm học 2018-2019

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ tình hình đào tạo tại trường và theo đề nghị của trường các phòng: Quản lý Đào tạo, Đào tạo sau đại học, Đào tạo thường xuyên, Tài chính,

### QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Quy định mức thu học phí các hệ đào tạo, ngành đào tạo của trường Đại học Đà Lạt năm học 2018-2019 theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và được áp dụng cho năm học 2018-2019.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng: Tài chính, Đào tạo Sau đại học, Quản lý đào tạo, Đào tạo thường xuyên, Công tác sinh viên, Trưởng các khoa, các cá nhân và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Kho bạc NN Lâm Đồng;
- Vụ KHTC (Bộ GD&ĐT);
- Như điều 3;
- Lưu VP, TC.



*Lê Minh Chiến*



## PHỤ LỤC QUY ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ NĂM HỌC 2018-2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 380/QĐ-ĐHDL ngày 14/6/2018)

### A. Hệ chính quy

#### I. Đào tạo sau đại học

STT	Các ngành đào tạo	Mức thu 1 tín chỉ (đồng)
1.1	Tiến sĩ	
1.1.1	Văn học Việt Nam; Lịch sử Việt Nam	675.000
1.1.2	Toán giải tích, Vật lý kỹ thuật, Hóa phân tích, Sinh thái học	800.000
1.2	Thạc sĩ	
1.2.1	Văn học Việt Nam; Lịch sử Việt Nam; Quản trị kinh doanh	405.000
1.2.2	Toán giải tích; Vật lý kỹ thuật; Hóa phân tích; Sinh thái học; Sinh học thực nghiệm	480.000

#### II. Đào tạo đại học

STT	Các ngành đào tạo	Mức thu 1 tín chỉ (đồng)	
		Các khóa từ K39 trở về trước	Các khóa từ K40 trở về sau
2.1	Quản trị kinh doanh; Kế toán; Luật học; Xã hội học; Văn hóa học; Văn học; Lịch sử; Việt Nam học; Công tác xã hội; Đông phương học; Quốc tế học; Ngôn ngữ Anh; Nông học	238.000	228.000
2.2	Toán học; Vật lý; Hóa học; Sinh học; Khoa học Môi trường; Công nghệ sinh học; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	282.000	271.000
2.3	Công nghệ Sau thu hoạch	282.000	267.000
2.4	Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật Điện tử truyền thông	286.000	276.000
2.5	Kỹ thuật hạt nhân	295.000	276.000

#### III. Đào tạo đại học - các ngành ưu tiên áp dụng cho K42<sup>1</sup>

STT	Các ngành đào tạo	Mức thu 1 tín chỉ (đồng)
3.1	Xã hội học; Văn hóa học; Văn học; Lịch sử	207.000
3.2	Toán học; Vật lý; Hóa học; Sinh học; Khoa học môi trường	246.000

<sup>1</sup> Học phí các ngành ưu tiên của K42 giảm 10% so với các ngành đào tạo cùng nhóm ngành

**IV. Đào tạo cao đẳng**

STT	Các ngành đào tạo	Mức thu 1 tín chỉ (đồng)	
		Các khóa từ K39 trở về trước	Các khóa từ K40 trở về sau
4.1	Kế toán	185.000	184.000
4.2	Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật Điện tử truyền thông	210.000	209.000
4.3	Công nghệ sau thu hoạch	220.000	218.000

**B. Hệ đào tạo thường xuyên**

STT	Các ngành đào tạo	Mức thu 1 tín chỉ (đồng)
<b>I</b>	<b>Hệ vừa làm vừa học</b>	
1.1	Các khóa từ K40 trở về trước, các ngành: Luật học; Quản trị kinh doanh; Kế toán	400.000
1.2	Các khóa từ K41 trở về sau, các ngành: Luật học; Quản trị kinh doanh; Kế toán	370.000
1.3	Công tác xã hội; Nông học	400.000
<b>II</b>	<b>Đào tạo văn bằng 2</b>	
2.1	Ngôn ngữ Anh	330.000
2.2	Quản trị kinh doanh; Kế toán	370.000

Mức thu trên của hệ đào tạo thường xuyên là tối đa. Trong trường hợp đặc biệt cần khuyến khích phát triển ngành, trường sẽ quy định mức thu cụ thể với từng lớp để phù hợp với tình hình đào tạo thực tế và địa điểm mở lớp.